

HƯỚNG DẪN GIẢI ĐỀ THI MINH HỌA THPT QG MÔN TIẾNG ANH NĂM 2018

Thực hiện: Ban Chuyên môn Tuyensinh247.com

Mã đề: 001

Question 1	A	Question 11	B	Question 21	B	Question 31	B	Question 41	A
Question 2	D	Question 12	B	Question 22	B	Question 32	A	Question 42	A
Question 3	B	Question 13	A	Question 23	A	Question 33	A	Question 43	B
Question 4	C	Question 14	B	Question 24	C	Question 34	D	Question 44	C
Question 5	D	Question 15	B	Question 25	C	Question 35	B	Question 45	A
Question 6	B	Question 16	A	Question 26	B	Question 36	C	Question 46	B
Question 7	A	Question 17	D	Question 27	C	Question 37	A	Question 47	B
Question 8	B	Question 18	A	Question 28	A	Question 38	D	Question 48	B
Question 9	B	Question 19	B	Question 29	C	Question 39	C	Question 49	C
Question 10	C	Question 20	A	Question 30	D	Question 40	B	Question 50	D

Question 1.

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

legal /^l li : g l/

diverse /daɪ^ɪ vɜ : s/

Câu A trọng âm 1 còn lại trọng âm 2.

Đáp án: A

Question 2.

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

interview /^l ɪ ntəvju : /

compliment /^l kɒ mplɪ mɛnt/

Câu D trọng âm 3 còn lại trọng âm 1.

Đáp án: D

Question 3.

Kiến thức: Cách phát âm “-oo”

Giải thích:

mood /mu : d/

polite /pə^l laɪ t/

complete /kə^m pli : t/

sacrifice /^l sækɹɪ faɪ s/

represent /^l reprɪ zent/

flood /flʌ d/

spoon /spuː n/

moon /muː n/

Phần được gạch chân ở câu B được phát âm là /ʌ/ còn lại là /uː/

Đáp án: B

Question 4.

Kiến thức: Cách phát âm đuôi “-s”

Giải thích:

“-s” được phát âm là:

- /s/ khi âm tận cùng trước nó là /p/, /k/, /f/, /θ/

- /z/ khi tận cùng là nguyên âm và các phụ âm còn lại

listen /lɪ sn/

protect /prə ˈ tekt/

review /ri ˈ vjuː /

enjoy /ɪ n ˈ dʒɔɪ /

Phần được gạch chân ở câu C được phát âm là /s/ còn lại phát âm là /z/

Đáp án: C

Question 5.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 2

Giải thích: Câu điều kiện loại 2 để diễn tả điều không có thật ở hiện tại

If + S + Ved/ V2, S + would/ could + Vo

Tạm dịch: Nếu anh ấy trẻ hơn, bây giờ anh ấy sẽ tham gia cuộc thi chạy chuyên nghiệp.

Đáp án: D

Question 6.

Kiến thức: Sự hòa hợp giữa thì quá khứ đơn và quá khứ hoàn thành

Giải thích: Cấu trúc

S + had Ved/ V3 before S + Ved/ V2

Tạm dịch: Những đứa trẻ đều đã đi ngủ trước khi bố mẹ chúng đi làm về.

Đáp án: B

Question 7.

Kiến thức: Dạng của động từ sau “refuse”

Giải thích: Cấu trúc refuse + to Vo

Tạm dịch: Linda từ chối tham gia vào buổi biểu diễn âm nhạc vì cô ấy bị ốm.

Đáp án: A

Question 8.

Kiến thức: Câu hỏi đuôi

Giải thích: Cấu trúc câu hỏi đuôi

S + V (phủ định), trợ động từ + S (khẳng định)?

Trong mệnh đề đầu có “little” mang nghĩa phủ định.

Tạm dịch: Nhiều tháng nay khu vực này có rất ít mưa, đúng không?

Đáp án: B

Question 9.

Kiến thức: Động từ khuyết thiếu

Giải thích: Động từ khuyết thiếu dùng để diễn tả những khả năng xảy ra trong quá khứ

must have had: chắc có lẽ đã có

needn't have had: đáng lẽ ra không cần có

should have had: đáng lẽ ra nên có

mightn't have had: đáng lẽ không thể có

Tạm dịch: David bị trục xuất vì visa hết hạn. Anh ấy đáng lẽ ra nên làm mới giấy thông hành (visa).

Đáp án: B

Question 10.

Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ

Giải thích: Khi câu đã có chủ ngữ chính (The proposal) và động từ chính (has received) động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ.

Tạm dịch: Bản kiến nghị cái mà được các nhà môi trường đề xuất trồng nhiều cây hơn đã nhận được sự chấp thuận từ ủy ban.

Câu đầy đủ: The proposal which was suggested by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council.

=> Rút gọn lại: The proposal suggested by the environmentalists to grow more trees has received approval from the council.

Đáp án: C

Question 11.

Kiến thức: Từ loại

Giải thích: Sau tính từ sở hữu (their) cần danh từ

creative (a): sáng tạo

create (v): sáng tạo ra

creativity (n): sự sáng tạo

creatively (adv): một cách sáng tạo

Tạm dịch: Việc học dựa trên dự án cung cấp những cơ hội tuyệt vời cho học sinh phát triển sự sáng tạo của chúng.

Đáp án: B

Question 12.

Kiến thức: Sự kết hợp từ, cụm từ

Giải thích:

Cụm từ have influence on : có ảnh hưởng đến

Tạm dịch: Những bộ phim bạo lực có thể có những ảnh hưởng tiêu cực đến trẻ em.

Đáp án: B

Question 13.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

receptive (a): dễ tiếp thu

permissive (a): cho phép, chấp nhận

acceptable (a): có thể chấp nhận được

applicable (a): có thể áp dụng được

Tạm dịch: Một nhà lãnh đạo giỏi không nên bảo thủ, mà thay vào đó là tiếp thu những ý tưởng mới.

Đáp án: A

Question 14.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

Light-hearted (a): dễ tính, hoạt bát

Even-handed (a): công bằng, không thiên vị

Like-minded (a): cùng tư tưởng, cùng ý kiến

Open-minded (a): cởi mở

Tạm dịch: Những người có cùng ý kiến là những người có cùng sở thích, đam mê, hay quan điểm.

Đáp án: B

Question 15.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

devoted to (v): cống hiến, tận tụy

committed (v): cam kết, thừa nhận

added (v) sth to sth: thêm vào

admitted (v): thừa nhận

Tạm dịch: Đứa bé này không có khó khăn gì khi đọc bài thơ; thằng bé đã thuộc lòng (ghi nhớ trong đầu).

Đáp án: B

Question 16.

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

looked up = (of business, somebody's situation, etc.) to become better: trở nên tốt đẹp hơn

gone on: tiếp tục

taken up: bắt đầu

turned on: bật lên

Tạm dịch: Sau những tổn thương và thất bại, mọi việc cuối cùng đã tốt đẹp hơn với Todd khi anh ấy đã vào vòng chung kết của trận đấu.

Đáp án: A

Question 17.

Kiến thức: Từ đồng nghĩa

Giải thích:

daunting (a): làm chán nản

interesting (a): thú vị

memorable (a): dễ nhớ, đáng nhớ

=> daunting = depressing

serious (a): nghiêm trọng

depressing (a): chán nản

Tạm dịch: Những ngày đầu tiên ở đại học có thể rất dễ gây chán nản, nhưng với sự kiên trì và thái độ tích cực, những tân sinh viên sẽ sớm thích nghi với môi trường mới.

Đáp án: D**Question 18.****Kiến thức:** Từ đồng nghĩa**Giải thích:**

jeopardize: nguy hiểm, hủy hoại

do harm to: gây hại cho

set fire to: đốt lửa

=> jeopardize = do harm to

give rise to: làm tăng

make way for: nhường chỗ cho

Tạm dịch: Nạn phá rừng có thể gây nguy hiểm nghiêm trọng đến môi trường sống của nhiều loài trong khu vực.

Đáp án: A**Question 19.****Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

penalized: phạt

punished: bị trừng phạt

rewarded: khen thưởng

=> penalized >< rewarded

motivated: động viên

discouraged: nản lòng

Tạm dịch: Trong bài kiểm tra viết này, thí sinh sẽ không bị phạt vì những lỗi nhỏ.

Đáp án: B**Question 20.****Kiến thức:** Từ trái nghĩa**Giải thích:**

bury the hatchet: giảng hòa

become enemies: trở thành kẻ thù

become friends: trở thành bạn

=> bury the hatchet >< become enemies

give up weapons: bỏ vũ khí

reach an agreement: được thỏa thuận

Tạm dịch: Sau khi cuộc xung đột kéo dài của họ được giải quyết, hai gia đình quyết định giảng hòa.

Đáp án: A

Question 21.

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

John: Bạn có muốn uống gì đó sau giờ học không ?

Mary: Vâng, tôi rất thích

Đáp án: B

Question 22.

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Cấu trúc câu: there is/ it is / it is doubtless + no doubt + that ... Không còn nghi ngờ gì nữa

Paul và Daisy đang thảo luận về cuộc sống trong tương lai

Paul: Tôi tin rằng du lịch không gian sẽ trở nên hợp lý hơn với nhiều người trong tương lai.

Daisy: Không còn nghi ngờ về điều đó nữa

Đáp án: B

Question 23.

Kiến thức: Từ vựng

prolong (v): kéo dài (thời gian)

stretch (v) : duỗi ra

lengthen (v): làm dài ra

expand (v): mở rộng

To prolong our lives: kéo dài thời gian cuộc sống của chúng ta.

Đáp án: A

Question 24.

Kiến thức: Giới từ

Giải thích:

Cụm từ: concentrated on sth: tập trung vào việc gì

Tạm dịch: Việc nghiên cứu tập trung vào môi trường xã hội...

Đáp án: C

Question 25.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

expectancy (n): triển vọng

insurance: bảo hiểm

assurance: bảo đảm

expectation: sự mong đợi

Cụm từ: life expectancy: tuổi thọ

Đáp án: C

Question 26.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Đại từ quan hệ có thể đứng sau giới từ 'to' thường thay thế cho từ đóng vai trò là tân ngữ

=> whom

Đáp án: B

Question 27. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Otherwise: Mặt khác

Moreover: Hơn nữa

For example: Ví dụ

However: Tuy nhiên

Tạm dịch: Sự căng thẳng và xu hướng suy thoái đã giảm và các hành vi tổn hại đến sức khỏe, chẳng hạn như hút thuốc lá và uống rượu bia, xảy ra ít thường xuyên hơn. Hơn nữa, mạng lưới hỗ trợ của chúng tôi, trong những thời điểm tai họa nói riêng, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc của chúng ta về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để đối phó với những thử thách cá nhân khó khăn.

Đáp án: C

Dịch bài đọc:

Những người bạn tốt

Các nhà tâm lý học từ lâu đã biết rằng có một tập hợp bạn bè yêu quý rất quan trọng đối với phúc lợi tinh thần. Một nghiên cứu gần đây của các nhà nghiên cứu Úc kết luận rằng bạn bè có thể giúp chúng ta kéo dài tuổi thọ của chúng ta. Nghiên cứu tập trung về môi trường xã hội, sức khỏe và lối sống nói chung của 1.477 người trên 70 tuổi. Người tham gia đã được hỏi còn liên hệ với bao nhiêu người bạn, trẻ nhỏ, người thân và người quen. Các nhà nghiên cứu rất ngạc nhiên khi biết được rằng tình bạn kéo dài tuổi thọ tuyệt hơn khi tiếp xúc với trẻ nhỏ và các mối quan hệ khác. Lợi ích này cũng đúng ngay cả khi những người bạn này đã chuyển tới một thành phố khác và độc lập về các yếu tố như tình hình kinh tế xã hội, sức khỏe và lối sống. Theo các nhà khoa học, khả năng có mối quan hệ với những người, với những người mà có ảnh hưởng quan trọng tích cực đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Sự căng thẳng và xu hướng suy thoái đã giảm và các hành vi tổn hại đến sức khỏe, chẳng hạn như hút thuốc lá và uống rượu bia, xảy ra ít thường xuyên hơn. Hơn nữa, mạng lưới hỗ trợ của chúng tôi, trong những thời điểm tai họa nói riêng, có thể nâng cao tâm trạng và cảm xúc của chúng ta về giá trị bản thân và đưa ra các chiến lược hữu ích để đối phó với những thử thách cá nhân khó khăn.

Question 28.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Nội dung chính của bài văn là gì?

A. Các loại sách khác nhau

C. Đọc như một cách rèn luyện não

B. Các cách đọc khác nhau

D. Đọc sách là hoạt động thú vị

Thông tin: The pleasure derived from this activity is common to all kinds of reading. But different types of books give us different types of pleasure.

Tạm dịch: Niềm vui bắt nguồn từ hoạt động này là thuộc về tất cả các cách đọc sách. Nhưng các loại sách khác nhau cho chúng ta những niềm vui khác nhau.

Đáp án: A

Question 29.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 1, những điều nào sau đây KHÔNG đúng?

A. Người bình thường có thể nghĩ rằng triết học và khoa học rất khó

B. Đọc về toán học là giải trí tinh thần cho một nhà toán học.

C. Các nhà triết học và các nhà khoa học không đọc cho vui.

D. Một người tiên tiến hơn thích đọc sách nhiều hơn.

Thông tin:

The ordinary man may think that subjects like philosophy or science are very difficult and that if philosophers and scientists read these subjects, it is not for pleasure. But this is not true.

Tạm dịch:

Người bình thường có thể nghĩ rằng các chủ đề như triết học hoặc khoa học là khó khăn và với các triết gia và các nhà khoa học, đọc những sách này không phải là để vui. Nhưng điều này không đúng.

Đáp án: C

Question 30.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

derived: nhận được, lấy được

bought: mua

differed: khác

obtained: thu được, đạt được

established: thành lập

=> derived = obtained

Đáp án: D

Question 31.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "nó" trong đoạn 2 thay thế cho:

- A. 1 cuộc sống mới
- B. Thế giới của chúng ta

- C. Một cơ hội mới
- D. Một niềm vui

Thông tin:

Novels contain pictures of imaginary people in imaginary situations, and give us an opportunity of escaping into a new world very much like our world and yet different from it.

Tạm dịch:

Tiểu thuyết là những bức tranh của những người tưởng tượng trong những tình huống tưởng tượng, và cho chúng ta một cơ hội để thoát vào một thế giới mới giống như thế giới của chúng ta và những nơi khác thế giới của chúng ta.

Đáp án: B

Question 32.

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

immense: rộng lớn, rất tốt

great: tốt, tuyệt vời

limited: giới hạn

personal: cá nhân

controlled: kiểm soát

Đáp án: A

Question 33.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, sách du lịch, tiểu sử và hồi ký ____.

A. Những tiểu thuyết tuyệt vời

C. Ít phổ biến hơn các tiểu thuyết

B. Những câu chuyện kể về những nơi nổi tiếng

D. Có giá trị hơn tiểu thuyết

Thông tin: Some of these books are as wonderful as novels, and they have an added value that they are true.

Tạm dịch: Một số cuốn sách này tuyệt vời như những tiểu thuyết, và chúng dần tăng giá trị thực.

Đáp án: A

Question 34.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 4, ý nào sau đây hấp dẫn với người yêu sách?

A. Một nghề nghiệp hàng ngày

C. Xứ sở thần tiên

B. Một người đàn ông có học thức thông thường

D. Một cuốn sách yêu thích.

Thông tin: To book-lovers, nothing is more fascinating than a favorite book

Tạm dịch: Với người yêu sách, không có gì hấp dẫn hơn một cuốn sách yêu thích

Đáp án: D

Question 35.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Đoạn văn chủ yếu thảo luận về điều gì?

- A. Bản chất của giáo dục trên toàn thế giới thời hiện đại
- B. Hệ thống giáo dục đại học ở Pháp và Đức
- C. Nguồn gốc của hệ thống giáo dục đại học ở Châu Âu
- D. Ảnh hưởng của Pháp và Đức đối với hệ thống giáo dục của các nước khác

Đáp án: B

Question 36.

Kiến thức: Đọc hiểu, từ vựng

Giải thích:

Từ “uniformity” ở đoạn 3 gần nghĩa với _____

uniformity (n): sự thống nhất

proximity (n): trạng thái gần

uniqueness (n): sự độc đáo

=> uniformity= similarity

discrepancy (n): sự khác biệt

similarity (n): sự tương đồng

Dẫn chứng: The **uniformity** in curriculum throughout the country leaves each university with little to distinguish itself. Hence, many students prefer to go to Paris, where there are better accommodations and more cultural amenities for them.

Đáp án: C

Question 37.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Từ "their" trong đoạn 3 đề cập đến. _____

A. trường học

B. trường đại học

C. kiểm tra

D. chi nhánh

Dẫn chứng: Most of these schools are not affiliated with the universities, although they too recruit **their** students by giving competitive examinations to candidates.

Đáp án: A

Question 38.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây về *hoc vị tú tài* ở Pháp KHÔNG được nêu trong đoạn 3?

- A. Hầu hết trong số họ không có liên kết với các trường đại học.
- B. Họ có tiếng về đào tạo chuyên nghiệp và kỹ thuật tiên tiến.
- C. Bằng cấp của họ được công nhận tốt hơn các bằng cấp của các trường đại học.
- D. Họ cung cấp chỗ ở tốt hơn và tiện nghi hơn so với các trường đại học.

Dẫn chứng: Another difference is the existence in France of prestigious higher educational institutions known as *grandes écoles*, which provide advanced professional and technical training. Most of these schools are not affiliated with the universities, although they too recruit their students by giving competitive examinations to candidates. The *grandes écoles* provide rigorous training in all branches of applied science and technology, and their diplomas have a somewhat higher standing than the ordinary *licence*.

Đáp án: D

Question 39.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn văn, một hiệu trưởng trường đại học khu vực ở Đức được bầu bởi _____

- A. các nhân viên của trường đại học
- B. các quan chức chính phủ quốc gia
- C. các quan chức chính phủ khu vực
- D. nhân viên của các trường đại học khác

Dẫn chứng: In Germany, the regional universities have autonomy in determining their curriculum under the direction of rectors elected from within.

Đáp án: C

Question 40.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Theo đoạn 4, điều gì làm cho sinh viên Đức có thể theo học các trường đại học khác nhau trong thời gian học đại học?

- A. Đội ngũ trong trường đại học đã trở nên linh động và bận rộn hơn.
- B. Các chương trình đào tạo của trường đại học mang lại tính linh hoạt và tự do lựa chọn cao hơn.
- C. Học phí học đại học được giữ ở mức hợp lý cho tất cả học sinh.
- D. Yêu cầu nhập học đối với các trường đại học ở Đức không đòi hỏi nhiều.

Dẫn chứng: his high degree of mobility means that schemes of study and examination are marked by a freedom and individuality unknown in France.

Đáp án: B

Question 41.

Kiến thức: Đọc hiểu, từ vựng

Giải thích:

Từ "emblem" trong đoạn cuối cùng có nghĩa gần nhất với _____

Emblem (n): biểu tượng, tượng trưng

A. Các đại diện

C. Cấu trúc

B. Các hướng

D. Các đại biểu

⇒ emblem = representative

Dẫn chứng: The German were the first to stress the importance of universities as research facilities, and they also created a sense of them as **emblems** of a national mind.

Đáp án: A

Question 42.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Câu nào sau đây có thể suy ra từ đoạn văn?

A. Học ở Pháp và Đức là sự lựa chọn tốt cho mọi người ở mọi lứa tuổi và quốc tịch.

B. Thông thường phải mất nhiều thời gian để hoàn thành một khóa học đại học ở Pháp hơn là ở Đức.

C. Các trường đại học ở Đức có thể quản lý hiệu quả hơn các trường đại học ở Pháp.

D. Mức độ phân cấp giáo dục đại học ở Đức lớn hơn so với ở Pháp.

Đáp án: A

Dịch bài đọc

Hệ thống giáo dục bậc cao có nguồn gốc ở châu Âu vào thời Trung Cổ khi các trường đại học đầu tiên được thành lập. Trong thời hiện đại, bản chất của giáo dục đại học trên thế giới, xét ở mức độ nào đó, đã được xác định bởi hình mẫu các nước có tính ảnh hưởng như Pháp và Đức.

Cả Pháp và Đức đều có hệ thống giáo dục bậc cao do các cơ quan nhà nước cơ bản quản lý. Yêu cầu đầu vào cho sinh viên cũng tương tự ở cả hai nước. Ở Pháp, một cuộc kiểm tra được gọi là *hoc vị tú tài* được đưa ra khi kết thúc chương trình trung học. Giáo dục đại học ở Pháp thì miễn phí và mở cửa cho tất cả sinh viên đã vượt qua *hoc vị tú tài* này. Vượt qua kỳ thi này cho phép học sinh tiếp tục học cao hơn trong ba hoặc bốn năm nữa cho đến khi đạt được bằng đại học đầu tiên được gọi là *chứng chỉ* ở Pháp.

Tuy nhiên, có những khác biệt cơ bản giữa hai hệ thống của hai quốc gia. Các khu học chính của Pháp, được gọi là học viện, dưới sự chỉ đạo của Hiệu trưởng, một người được chỉ định của chính phủ quốc gia phụ trách các trường đại học ở mỗi quận. Sự thống nhất trong chương trình giảng dạy trên cả nước sẽ khiến cho mỗi trường đại học có ít điểm khác biệt. Do đó, nhiều sinh viên thích đi đến Paris, nơi có chỗ ở tốt hơn và tiện nghi văn hóa hơn cho họ. Một điểm khác biệt là ở Pháp, sự tồn tại của các cơ sở giáo dục đại học có uy tín được biết đến như các trường, cung cấp đào tạo chuyên nghiệp và kỹ thuật tiên tiến. Hầu hết các trường này không liên kết với các

trường đại học, mặc dù họ cũng tuyển sinh viên của họ bằng cách cho thi cử cạnh tranh giữa các ứng cử viên. Họ đào tạo chặt chẽ trong tất cả các ngành khoa học ứng dụng và công nghệ, và bằng cấp của họ có một chỗ đứng cao hơn so với chứng chỉ thông thường.

Ở Đức, các trường đại học khu vực có quyền tự chủ trong việc xác định chương trình giảng dạy của họ dưới sự chỉ đạo của các hiệu trưởng được bầu trong khu vực. Sinh viên ở Đức thay đổi các trường đại học theo sở thích và thể mạnh của mỗi trường đại học. Thật vậy, đó là lẽ tất yếu khi sinh viên tham dự hai, ba, hoặc thậm chí bốn trường đại học khác nhau trong quá trình học đại học của họ, và đa số các giáo sư tại một trường đại học cụ thể có thể đã dạy trong bốn hoặc năm trường khác. Mức độ linh động cao này có nghĩa là các đề án nghiên cứu và kiểm tra được đánh dấu bởi một sự tự do và cá nhân, điều mà không hề xuất hiện Pháp.

Pháp và Đức đã ảnh hưởng lớn đến hệ thống giáo dục đại học trên thế giới. Người Pháp, hoặc thông qua sự ảnh hưởng thuộc địa hoặc nhà truyền giáo, đã giới thiệu nhiều khía cạnh hệ thống của họ tới các nước khác. Người Đức là người đầu tiên nhấn mạnh tầm quan trọng của các trường đại học như là cơ sở nghiên cứu, và họ cũng tạo nên nhận thức về chúng như là biểu tượng của một tâm hồn dân tộc.

Question 43.

Kiến thức: Chia động từ

Giải thích:

Each of...: mỗi/... => động từ sau đó chia số ít

were => was

Tạm dịch: Mọi thành viên của lớp được giáo viên chủ nhiệm mời đến dự bữa tiệc.

Đáp án: B

Question 44.

Kiến thức: Đại từ quan hệ

Giải thích:

Đại từ quan hệ “when” dùng để thay thế cho cụm trạng ngữ chỉ thời gian.

that => when

Tạm dịch: Theo lịch sử thì đó là thế vận hội Châu Á lần thứ 3 tổ chức ở Nhật Bản khi mà quần vợt, bóng bàn và khúc côn cầu được bổ sung.

Đáp án: C

Question 45.

Kiến thức: Cấu trúc câu

Giải thích:

Although/ Though +S+V...= In spite of/ Despite +N/V-ing...: mặc dù ...

formally => they were formally

Tạm dịch: Mặc dù họ đã từng là bạn thân, họ bây giờ lại trowtr nên xa lạ với nhau do một số hiểu lầm đáng tiếc.

Đáp án: A

Question 46.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Harry không hút thuốc nữa.

A. Harry bây giờ hút thuốc nhiều.

B. Harry đã từng hút nhiều thuốc.

C. Harry đã từng không hút nhiều thuốc.

D. Harry hiếm khi nào hút nhiều thuốc.

Đáp án: B

Question 47.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

“Tớ sẽ gọi cho cậu khi tớ đến sân bay.”, cậu ấy nói với tôi.

A. Cậu ta phản đối việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay.

B. Cậu ta hứa gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay.

C. Cậu ta phủ nhận việc gọi cho tôi khi cậu ta đến sân bay.

D. Cậu ta nhắc nhở tôi gọi cho cậu ấy khi cậu ta đến sân bay.

Đáp án: B

Question 48.

Kiến thức: Câu đồng nghĩa

Giải thích:

Mọi người nghĩ rằng tắc nghẽn giao thông trong khu vực trung tâm thành phố là do sự gia tăng số lượng xe hơi tư nhân.

A. Tắc nghẽn giao thông ở khu vực trung tâm thành phố phải chịu trách nhiệm cho sự gia tăng số lượng xe hơi tư nhân.

B. Số lượng ngày càng tăng của xe ô tô tư nhân được cho là do sự tắc nghẽn giao thông trong khu vực trung tâm thành phố.

C. Sự gia tăng số lượng xe hơi tư nhân là do tắc nghẽn giao thông trong khu vực trung tâm thành phố.

D. Tắc nghẽn giao thông trong khu vực trung tâm thành phố được cho là làm tăng số lượng xe hơi tư nhân.

Đáp án: B

Question 49.

Kiến thức: Nói câu

Giải thích:

Cô gái trẻ có nhiều kinh nghiệm về điều dưỡng. Cô đã từng làm tình nguyện viên bệnh viện trong nhiều năm.

- A. Trước khi cô làm tình nguyện viên bệnh viện trong nhiều năm, cô bé có kinh nghiệm về điều dưỡng.
- B. Dù cô đã làm việc như một tình nguyện viên bệnh viện trong nhiều năm, cô gái trẻ vẫn có nhiều kinh nghiệm về điều dưỡng.
- C. Đã từng làm tình nguyện viên bệnh viện nhiều năm, cô bé có kinh nghiệm về điều dưỡng.
- D. Với nhiều kinh nghiệm điều dưỡng, cô gái trẻ đã làm việc như một tình nguyện viên bệnh viện trong nhiều năm.

Đáp án: C

Question 50.

Kiến thức: Nói câu

Giải thích:

Hardly...when ...= No sooner ...than...: ngay khi...thì...

Peter nói với chúng tôi về việc anh ấy rời trường. Cậu ấy đã làm điều đó khi cậu đến buổi họp.

- A. Chỉ sau khi rời khỏi trường, Peter báo cho chúng tôi biết khi cậu đến buổi họp.
- B. Mãi cho đến khi Peter nói với chúng tôi rằng anh ta sẽ rời khỏi trường thì anh ta mới đến cuộc họp.
- C. Ngay khi Peter thông báo với chúng tôi về việc cậu ta rời trường thì cậu ta đến dự buổi họp.
- D. Ngay khi Peter tới dự buổi họp thì cậu ấy nói với chúng tôi về việc cậu ta rời khỏi trường.

Đáp án: D